

Phát triển năng lực trí tuệ của người Việt Nam trước yêu cầu của hội nhập quốc tế

Ngô Thị Nụ *

Tóm tắt: Những yêu cầu của hội nhập quốc tế đặt ra nhiệm vụ cần phải phát triển năng lực toàn diện con người, trong đó phát triển năng lực trí tuệ của người Việt Nam là quan trọng. Những năm qua, năng lực trí tuệ của người Việt Nam đã được nâng cao một bước cả về trình độ nhận thức, trình độ học vấn, năng lực tư duy và khả năng sáng tạo. Tuy nhiên, so với khu vực và thế giới, sự phát triển năng lực trí tuệ của người Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra.

Từ khóa: Năng lực; trí tuệ; phát triển; hội nhập quốc tế.

1. Mở đầu

Hiện nay, hội nhập quốc tế là một tất yếu, khách quan trong tiến trình phát triển của nhân loại. Nó tạo ra nhiều cơ hội mới, nhưng cũng đặt ra không ít những thách thức và yêu cầu mới đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như sự phát triển của con người ở mỗi quốc gia. Hiện nay, con người Việt Nam cần phải có những năng lực toàn diện, trong đó có năng lực trí tuệ thì mới có thể đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập quốc tế.

2. Yêu cầu của hội nhập quốc tế đối với sự phát triển năng lực trí tuệ của Việt Nam

Sự phát triển năng lực trí tuệ phụ thuộc vào nhiều yếu tố là: điều kiện kinh tế - xã hội, môi trường sống; môi trường giáo dục, chất lượng giáo dục, đào tạo; hoạt động thực tiễn của chủ thể; tư chất thông minh và các phẩm chất khác trong nhân cách con người; sự tự rèn luyện và khả năng tự đào tạo của bản thân mỗi người trong hoạt động thực tiễn. Trong bối cảnh hiện nay, sự tác động của điều kiện kinh tế - xã hội, trong đó có sự tác động và những lợi thế do quá trình hội nhập quốc tế mang lại có ảnh

hưởng tích cực tới sự phát triển năng lực trí tuệ con người Việt Nam. Sở dĩ như vậy là vì các lý do sau:

Thứ nhất, hội nhập quốc tế mở ra cơ hội, điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam tự khẳng định và phát huy năng lực trí tuệ của mình.

Quá trình hội nhập đưa nền kinh tế đất nước chuyển biến từ một xã hội nông nghiệp lạc hậu, khép kín, trở thành một xã hội mở cửa, hoà nhập vào tiến trình phát triển chung của thế giới. Nhờ có hội nhập, con người có cơ hội dễ dàng tiếp cận, học hỏi các giá trị tiến bộ của thời đại, đặc biệt là tri thức khoa học tiên tiến, kỹ thuật công nghệ hiện đại; tiếp thu các kinh nghiệm nghiên cứu khoa học; hợp tác giáo dục - đào tạo và nghiên cứu khoa học với các nước và tiếp thu công nghệ mới thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài và chuyển giao công nghệ từ các nước tiên tiến. Điều này giúp người Việt Nam có cơ hội mở rộng

(*) Thạc sĩ, Viện Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
ĐT: 0919792138. Email: nung08@gmail.com.

tâm hiểu biết, nâng cao trình độ nhận thức, tư duy và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nâng cao trình độ của nguồn nhân lực và nền khoa học công nghệ quốc gia.

Trong điều kiện hội nhập quốc tế, vai trò của con người trong sự phát triển xã hội cũng được đề cao. Con người thoát ra khỏi những rào cản kìm hãm trước đây, năng lực con người được thừa nhận và khuyến khích đóng góp vào quá trình phát triển xã hội, đồng thời được thụ hưởng những giá trị vật chất và tinh thần đa dạng, phong phú do họ sáng tạo ra. Con người trong tiến trình hội nhập có điều kiện và được tạo cơ hội để thể hiện và phát huy năng lực bản thân, phát huy mọi sức mạnh, tiềm năng, năng lực trí tuệ, trình độ, năng lực sáng tạo... Điều này càng kích thích mỗi người phát huy mọi tài năng, cống hiến, suy nghĩ và hoạt động sáng tạo, nhiệt huyết hơn.

Thứ hai, hội nhập quốc tế tạo điều kiện cho người Việt Nam phát huy tính năng động, tích cực trau dồi nâng cao trình độ, kích thích sự tìm tòi, học hỏi và sự sáng tạo của tư duy.

Trước yêu cầu ngày càng cao của hội nhập quốc tế (với muôn vàn những luật lệ, qui tắc, nguyên tắc đa dạng, phức tạp, mức độ cạnh tranh ở thị trường lao động càng lớn; môi trường làm việc ngày càng gay gắt hơn; môi trường xã hội ngày càng phức tạp,...) chất lượng nguồn nhân lực nói riêng và năng lực người Việt Nam nói chung, trong đó có năng lực trí tuệ cần phải được nâng lên. Những đòi hỏi của thực tiễn của quá trình hội nhập buộc con người phải luôn có ý thức tự giác học tập, trau dồi kiến thức, nâng cao trình độ hiểu biết, mở rộng phong kiến thức đa lĩnh vực, không chỉ về

chuyên môn mà còn cả về văn hóa - xã hội, nâng cao năng lực hoạt động thực tiễn, năng lực tư duy sáng tạo để có thể đáp ứng được yêu cầu của thời đại.

Những yêu cầu ngày càng cao của quá trình hội nhập đã buộc tư duy con người phải ngày càng phát triển. Con người phải năng động, tích cực tự tìm hướng đi, hướng phát triển cho bản thân để có thể tồn tại và phát triển trong nền kinh tế hội nhập với hàng loạt những qui luật cạnh tranh khốc liệt; con người phải “vận động”, phải có tư duy nhạy bén, linh hoạt, sáng tạo không ngừng để có thể tranh thủ được những thời cơ, vận hội, đồng thời tránh được những rủi ro, tổn thất trong quá trình cạnh tranh gay gắt đó để có thể gặt hái những thành công.

3. Thực trạng phát triển năng lực trí tuệ của người Việt Nam nhằm đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế

Phát triển con người Việt Nam nói chung và phát triển năng lực trí tuệ của người Việt Nam nói riêng trong những năm qua đã đạt được một số những thành tựu nhất định.

Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức mới của người Việt Nam được nâng cao một bước; trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ của người Việt Nam không ngừng được tăng lên ở các cấp học, ngành học và các lĩnh vực. Trong năm 2011, nước ta có khoảng 3.400 tiến sĩ, hơn 40.000 thạc sĩ và hơn 500.000 người tốt nghiệp đại học, cao đẳng chính quy. Năm 2012, đào tạo đại học chính quy khoảng 310.000 sinh viên, cao đẳng 266.000, gần 4.000 tiến sĩ và 50.000 thạc sĩ. Trong năm 2014, ngành giáo dục vẫn tăng quy mô đào tạo sau đại học (chỉ tiêu đào tạo tiến sĩ tăng khoảng 7%; thạc sĩ tăng khoảng 5%), trong đó chưa tính

đến các Chương trình đào tạo tiến sĩ ở nước ngoài và Chương trình đào tạo tiến sĩ theo các Đề án 322, 911 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến đầu năm 2014, cả nước có hơn 130 cơ sở đào tạo trình độ tiến sĩ và hơn 150 cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ. Mỗi năm, ngành giáo dục đào tạo khoảng 20.000 - 25.000 thạc sĩ và hàng nghìn tiến sĩ [9]. Số người có trình độ cao ngày càng tăng về số lượng và chất lượng. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong năm học 2014 - 2015, tổng số sinh viên đại học cả nước là 1.825.000, số giảng viên đại học là 65.670, trong đó 10.424 tiến sĩ, 37.100 thạc sĩ, 536 giáo sư và 3.290 phó giáo sư. Ngày 12/11/2015, Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước đã công nhận 52 giáo sư và 470 phó giáo sư trong cả nước, đưa tổng số giáo sư và phó giáo sư của cả nước được công nhận là 11.619 người, trong đó có 1.680 giáo sư và 9.939 phó giáo sư [5]. Trong những năm gần đây, chúng ta liên tiếp giành được nhiều giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc tế và khu vực. Từ năm 2012 - 2015, 100% số thí sinh tham gia dự thi đều đạt giải. Năm 2015, 37 học sinh tham dự kỳ thi Olympic khu vực và quốc tế đều đoạt giải; trong đó, có 12 Huy chương Vàng (chiếm 32,43%), 16 Huy chương Bạc, 06 Huy chương Đồng và 03 Bằng khen, cao hơn năm 2014 và cao hơn tất cả các kỳ thi Olympic các năm trước đây (năm 2014, cả 42 học sinh của 8 đoàn dự thi đều đoạt giải nhưng số Huy chương Vàng chỉ chiếm 28,57%) [8]. Đây là kết quả cao nhất mà Việt Nam đạt được từ trước đến nay.

Con người Việt Nam có ý thức không ngừng vươn lên để chiếm lĩnh tri thức tiên tiến, trau dồi, nâng cao trình độ tri thức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ nhằm đáp

ứng được yêu cầu của công việc. Tỷ lệ lao động có trình độ đại học trở lên trong tổng lực lượng lao động tăng từ 3,8% năm 2002 lên khoảng 6,2% năm 2013. Theo số liệu thống kê, trong quý 1 năm 2015, số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên của cả nước là khoảng 4.664 người, tăng khoảng 500 người so với quý 1/2014; số lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật quý 1 năm 2015 là 42.028 người, giảm khoảng 2.000 người so với quý 1 năm 2014 [7]. Nhiều cá nhân đã nỗ lực để phát triển trình độ chuyên môn phù hợp với nghề nghiệp; phấn đấu giỏi một nghề, biết nhiều nghề, tinh thông ngoại ngữ, giỏi vi tính, am hiểu khoa học - công nghệ, có kỹ năng lao động nghề nghiệp thuần thục...

Trình độ tư duy, phương pháp tư duy - kỹ năng thao tác tư duy của người Việt Nam đã có những bước tiến mới. Con người Việt Nam hiện nay đã từng bước làm chủ được những dây chuyền công nghệ, giải pháp kỹ thuật đòi hỏi tay nghề cao... từng bước góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của thời đại mới.

Năng lực và tư duy sáng tạo của người Việt Nam có những bước phát triển từ năm 1995 đến nay, Quỹ Hỗ trợ sáng tạo Việt Nam (Vifotec) đã tổ chức thành công 20 Giải thưởng Sáng tạo Khoa học Công nghệ Việt Nam, với gần 2.200 công trình tham dự và đã có gần 700 công trình đạt giải, được áp dụng vào sản xuất và trong đời sống, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ và chuyển giao công nghệ vào cuộc sống. Từ năm 2004 đến nay, Quỹ chú trọng phát triển các tài năng khoa học trẻ tuổi nhằm mục đích đào tạo, bồi dưỡng các nhà sáng chế

tương lai. Trong 10 năm qua, Quỹ đã 10 lần tổ chức cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng toàn quốc dành cho lứa tuổi thanh, thiếu niên, với 3.700 đề tài của các em tham gia và có gần 800 đề tài được trao giải thưởng [4]. Trong các cuộc thi Robocon (Cuộc thi sáng tạo Robot Châu Á - Thái Bình Dương) dành cho sinh viên các trường đại học, cao đẳng thuộc khối kỹ thuật, Việt Nam đã giành được nhiều giải cao. Từ khi cuộc thi được tổ chức năm 2002 đến nay, Việt Nam đã có 5 lần vô địch vào các năm 2002, 2004, 2006, 2014 và 2015. Điều đó cho thấy năng lực sáng tạo của thế hệ trẻ Việt Nam đang ngày một phát triển, năng lực sáng tạo của người Việt Nam được khơi dậy và khuyến khích phát triển.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, trước những yêu cầu cao của hội nhập quốc tế, nhìn chung, sự phát triển năng lực trí tuệ của con người Việt Nam hiện nay còn nhiều hạn chế. Trí tuệ con người đã có bước phát triển, song không đều và chất lượng chưa cao. Mặt bằng dân trí ở nước ta còn thấp, số người được đào tạo có tay nghề cao cũng như có học vấn đại học và sau đại học còn ít. Còn thiếu nhiều cán bộ khoa học và chuyên gia giỏi. Số người lao động không có chuyên môn kỹ thuật còn cao, chiếm khoảng 87,84%. Số lượng lao động qua đào tạo ở trình độ từ đại học trở lên ngày một gia tăng, nhưng chất lượng của lao động qua đào tạo, khả năng thích ứng công việc và phát huy kết quả đào tạo của số lao động này lại rất thấp. Theo đánh giá của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) chất lượng lao động Việt Nam hiện nay chỉ đạt 29,6% so với tiêu chuẩn quốc tế. Chất lượng đội ngũ cán bộ khoa học Việt Nam so với chuẩn quốc tế chỉ đạt 23%, trong đó ngoại ngữ đạt

25% và khả năng tiếp cận khoa học công nghệ là 20% [3, tr.57]. Điều đó chứng tỏ, tỉ lệ lao động và tỉ lệ cán bộ khoa học thật sự có năng lực về trí tuệ, đủ sức đáp ứng yêu cầu đặt ra của thời đại của đa số người Việt Nam còn chưa cao.

Trong khi đó, đang có tình trạng “lão hóa” cả về tuổi tác và tri thức ở đội ngũ cán bộ khoa học, dẫn đến tình trạng “hẫng hụt” và thiếu các chuyên gia đầu ngành. Số người có học vấn cao (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ...) cũng có độ tuổi lớn (bình quân của giáo sư là 59,5; phó giáo sư 56,4; tiến sĩ 52,4). Theo thống kê của Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước nhiệm kỳ 2009 - 2014, số giáo sư nghỉ hưu gấp 3 lần số giáo sư mới được bổ sung. Tình trạng hẫng hụt về kiến thức, bất cập về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong đội ngũ cán bộ viên chức còn khá phổ biến. Mức chênh lệch về trình độ học vấn giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn. Có tới 92,2% cán bộ có trình độ tiến sĩ trở lên tập trung ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, trong khi đó ở các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên và Nam Bộ thì chỉ chiếm chưa tới 1%. Trong số giáo sư và phó giáo sư, có tới 86,2% ở Hà Nội; 9,5% ở Thành phố Hồ Chí Minh, các địa phương còn lại chưa tới 4,3% [9]. Không những thế, năng lực nhận thức, trình độ hiểu biết về tự nhiên và xã hội của mỗi người không đều. Kiến thức, kỹ năng của học sinh, sinh viên mới tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc, hầu hết phải đào tạo lại nhất là trong các ngành kỹ thuật, khoa học - công nghệ, kinh tế - tài chính. Có tới 80% đến 90% số sinh viên ra trường vừa được tuyển dụng cần phải đào tạo lại ít nhất là một năm [9]. Sự yếu kém về khả năng ứng dụng kiến

thức vào cuộc sống và khả năng biến tri thức thành kỹ năng lao động nghề nghiệp hiện nay cũng khá phổ biến. Vẫn còn khoảng cách khá xa giữa học với hành, giữa nhận thức lý luận, kiến thức chung với hoạt động thực tiễn. Khả năng linh hoạt, năng động, sáng tạo trong công việc, nhanh nhạy trong nắm bắt và tiếp cận thông tin thị trường còn chưa tốt. Sự nhạy bén trong tư duy, năng lực ứng phó, xử lý tình huống, giải quyết những vấn đề nảy sinh còn chậm. Sự thích nghi và làm chủ được những kỹ thuật - công nghệ hiện đại còn yếu. Ứng phó với các rủi ro xảy ra khá thụ động... Chỉ có 17,6% học sinh học nghề đang làm việc tại các doanh nghiệp đạt kết quả khá tốt về năng lực giải quyết vấn đề, xử lý tình huống, 29,4% đạt mức trung bình, còn lại 53% vẫn còn lúng túng [2, tr.234]. Số lao động qua đào tạo đáp ứng được yêu cầu công việc chưa tới 40%. Tình trạng bằng cấp không đúng thực chất, “bằng giả” vẫn là vấn đề nan giải...

Năng lực sáng tạo, khả năng áp dụng những thành tựu khoa học để sáng chế ra những sản phẩm ứng dụng có tính kỹ thuật, công nghệ tiên tiến của các nhà khoa học còn rất ít. Nhiều sản phẩm công nghệ thiết thực phục vụ cho lao động sản xuất và cuộc sống của con người ra đời lại từ những người nông dân, những người ít trình độ tri thức. Chúng ta vẫn chủ yếu phải mua công nghệ của nước ngoài. Theo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong 5 năm (2006 - 2010) cả nước chỉ có khoảng 200 bằng sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp tại Cục Sở hữu trí tuệ và chỉ có 5 bằng sáng chế được đăng ký tại Mỹ, trung bình mỗi năm có một bằng sáng chế; riêng năm 2011, nước ta không có bằng sáng chế nào được

đăng ký tại đây. Trong khi đó, ở Nhật Bản 46.139 bằng sáng chế, Hàn Quốc 12.262 bằng sáng chế, Singapore có 647 bằng sáng chế; Malaysia 161 bằng sáng chế; Thái Lan 53 sáng chế [6]... Tổ chức Sở hữu trí tuệ toàn cầu (WIPO) đã công bố chỉ số đổi mới và sáng tạo quốc gia, trong đó, Việt Nam xếp thứ 51/125 nước năm 2011, 76/141 nước năm 2012, 76/142 nước năm 2013 và 71/143 nước năm 2014. Như vậy, trong 4 năm qua, chỉ số đổi mới và sáng tạo của Việt Nam còn ở mức dưới trung bình và mức tăng còn chậm. Có thể nói, đây là những thách thức lớn cho sự phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực cũng như phát triển năng lực trí tuệ con người Việt Nam trong thời đại công nghệ thông tin, kinh tế tri thức và hội nhập quốc tế hiện nay.

4. Giải pháp phát triển năng lực trí tuệ của người Việt Nam

Một là, tạo lập những tiền đề vật chất, môi trường kinh tế - văn hóa - xã hội làm cơ sở cho việc phát triển năng lực trí tuệ của cá nhân người Việt Nam. Muốn vậy, phải đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, tăng cường thực hiện an sinh xã hội, chăm lo phát triển đời sống vật chất và tinh thần cho con người, tạo cơ sở nền tảng cho con người có điều kiện phát triển năng lực trí tuệ. Xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách đặc thù để tạo môi trường làm việc, khuyến khích phát huy tài năng đóng góp cho công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Hai là, đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng hiện đại hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế [1, tr.130 - 131], nhằm nâng cao trình độ, kích thích tính chủ động, sáng tạo, khả năng tư duy và khả năng tự học, tự nghiên cứu của con người. Cụ thể là:

- Đổi mới nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, tạo nền tảng tri thức cho sự phát triển năng lực trí tuệ của con người, đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng về trình độ công nghệ, đồng thời phù hợp với yêu cầu của xu thế hội nhập quốc tế hiện nay. Tránh hiện tượng khép kín, khiến cường khi áp dụng những kinh nghiệm của nước khác vào nước mình. Tăng cường tính thực tiễn, kỹ năng thực hành, năng lực tự học, coi trọng kiến thức xã hội và nhân văn, bổ sung những thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại phù hợp với khả năng tiếp thu của học sinh và tiếp cận trình độ giáo dục phổ thông ở các nước trong khu vực và thế giới.

- Tăng cường bồi dưỡng tri thức, trình độ văn hóa, chuyên môn cho con người. Nâng cao trình độ nhận thức về khoa học công nghệ, khoa học xã hội, khoa học nhân văn; thường xuyên cập nhật thông tin và những tri thức mới tiên tiến của thế giới trong giáo dục đào tạo, cũng như trong truyền thông đại chúng. Chú trọng trang bị kiến thức tin học, ngoại ngữ cho người học là những công cụ có thể tiếp cận nhanh với xã hội, thế giới, tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế một cách nhanh chóng và hiệu quả.

- Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy tư duy độc lập, sáng tạo cho con người; vận dụng những phương pháp kích thích tính tích cực nhận thức của người học; tăng cường các phương pháp dạy học mang tính chất nghiên cứu khoa học; đổi mới phương tiện dạy học; ứng dụng các thành tựu công nghệ thông tin vào dạy học. Thay đổi tiêu chí đánh giá trình độ người học từ chỗ coi trọng việc hấp thụ tri thức sang chỗ đề cao năng lực tư duy, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành của người học; chuyển từ hướng dạy học theo lối “áp

đặt” sang hướng trang bị các phương pháp tiếp cận, thu nhận và xử lý các thông tin và tri thức nhằm phát triển năng lực giải quyết vấn đề, tư duy nhạy bén, tính tích cực chủ động của người học. Trang bị máy móc, phương tiện hiện đại phục vụ việc giảng dạy trong các nhà trường, nhất là những trường kỹ thuật - công nghệ và trường dạy nghề.

- Không ngừng bồi dưỡng, rèn luyện phương pháp tư duy khoa học cho con người. Tăng cường bồi dưỡng năng lực tư duy biện chứng duy vật, tư duy logic, xây dựng niềm tin khoa học cho con người.

- Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học trong các nhà trường và các cơ sở nghiên cứu; nâng cao trình độ, năng lực nghiên cứu khoa học cho các sinh viên, giảng viên, các nhà khoa học.

- Có sự khen thưởng khích lệ xứng đáng, kịp thời những giáo viên, học sinh, sinh viên đã có công trình sáng tạo, sáng kiến trong nghiên cứu, giảng dạy, học tập. Thực hiện công bằng trong giáo dục, đa dạng hóa các loại hình giáo dục tạo điều kiện cho người nghèo có cơ hội học tập, người tài được phát triển tài năng, phát huy và khơi dậy tối đa nguồn lực trí tuệ trong nhân dân.

Ba là, xây dựng “xã hội học tập”, học tập thường xuyên, học suốt đời. Xây dựng lộ trình phát triển kinh tế tri thức trên cơ sở phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ. Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng khoa học, công nghệ trước hết là công nghệ thông tin, truyền thông, công nghệ tự động, nâng cao năng lực nghiên cứu - ứng dụng gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Thường xuyên phổ biến những kiến thức khoa học - công nghệ mới nhất, những thành tựu khoa học tiên tiến nhất của thế giới. Đẩy mạnh nghiên cứu, triển khai, ứng dụng công nghệ; phát triển đồng bộ

khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Bốn là, có các chính sách coi trọng và đãi ngộ nhân tài; coi trọng tri thức và quyền sở hữu trí tuệ của con người. Đầu tư, tạo điều kiện cho những nhà khoa học, kỹ sư sáng chế biến ý tưởng triển vọng thành sản phẩm sáng tạo thực tế; đầu tư đặc biệt cho những ý tưởng đột phá. Có chế tài, quy định quản lý chặt chẽ đối với du học sinh đi học ở nước ngoài tránh hiện tượng “chảy máu chất xám”, gây lãng phí nguồn nhân lực cũng như ngân sách của nhà nước; đồng thời, có cơ chế, chính sách đãi ngộ, chế độ lương bổng xứng đáng đối với nhân tài nhằm thu hút “chất xám về nguồn”.

Năm là, nâng cao chất lượng và hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo. Phải căn cứ vào các yêu cầu được đặt ra do quá trình hội nhập quốc tế về kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa - xã hội của đất nước để xác định mục tiêu, nội dung, phương thức, đối tác trong hội nhập quốc tế về đào tạo. Cần xây dựng và hoàn thiện pháp luật; hoàn thiện hệ thống tổ chức và cơ chế quản lý nhà nước về hợp tác, hội nhập quốc tế trong giáo dục, đào tạo, khắc phục tình trạng vừa trùng chéo, vừa buông lỏng chất lượng. Xây dựng hệ thống thông tin đầy đủ, công khai, minh bạch về hợp tác quốc tế (nước sở tại, nơi đào tạo, chuyên ngành đào tạo, nội dung chương trình). Kiểm định chất lượng, hình thức hợp tác, học phí, văn bằng, cơ sở đào tạo. Quản lý chặt chẽ hệ thống tư vấn du học...

Sáu là, phát huy tính tích cực, chủ động của mỗi cá nhân trong việc không ngừng tự trau dồi, nâng cao trình độ tri thức, năng lực tư duy và năng lực sáng tạo của bản thân. Mỗi cá nhân con người cần tự ý thức về việc tự học, tự trau dồi kiến thức, trình độ của bản thân. Xây dựng kế hoạch học tập, nghiên cứu,

dành thời gian bổ sung, cập nhật kiến thức, không ngừng làm giàu trí tuệ bản thân.

5. Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, phát triển năng lực con người, nhất là năng lực trí tuệ cho con người Việt Nam là một nhân tố quan trọng cho sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đó không chỉ là nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước, mà là nhiệm vụ của toàn xã hội, cũng như bản thân mỗi người Việt Nam. Để phát triển năng lực trí tuệ con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập quốc tế, chúng ta cần thực hiện một cách đồng bộ những giải pháp trên, nhưng trước hết cần có những nhận thức đúng đắn và sâu sắc về sự cần thiết phải phát triển năng lực trí tuệ con người Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] Vũ Văn Phúc, Nguyễn Duy Hùng (2012), *Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Trần Phúc Thắng (2010), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc phát huy nguồn lực con người thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Học viện Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.
- [4] baochinhphu.vn.
- [5] cand.com.vn/giao-duc/Khong-co-chuyen-lam-phat-Giao-su-tai-Viet-Nam-372769/.
- [6] giaoduc.net.vn.
- [7] gso.gov.vn.
- [8] hdcdgsnn.gov.vn/.
- [9] tapchicongsan.org.vn.

